

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆN TƯỢNG CHUYỂN MÃ NGÔN NGỮ CỦA NGƯỜI HỌC TIẾNG ANH

Vũ Thị Phương Thảo*, Nguyễn Đức Minh, Đỗ Thanh Thanh Tú,
Nguyễn Việt Linh Anh, Lê Thị Phương Anh**

Chuyển mã là hiện tượng chuyển đổi hai hoặc nhiều ngôn ngữ trong cùng một chuỗi lời nói trong một cuộc trò chuyện của các cá nhân song ngữ và đa ngữ. Bài viết này tìm hiểu các lý thuyết về chuyển mã ngôn ngữ và khảo sát các nghiên cứu trước đây về hiện tượng này nhằm xác định những yếu tố hình thành hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ của người học tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai. Kết quả từ nghiên cứu này cho thấy: thứ nhất, hiện tượng chuyển mã trong giao tiếp bằng lời nói luôn xuất hiện cùng những lý do cụ thể từ phía người nói, hoàn cảnh giao tiếp hoặc nội dung hội thoại; thứ hai, có nhiều yếu tố đồng thời cùng tác động dẫn đến việc hình thành hiện tượng chuyển mã trong giao tiếp bằng lời nói. Về mặt lý luận, nghiên cứu này cung cấp thông tin làm rõ bản chất của hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ trong giao tiếp và nhấn mạnh rằng chuyển mã ngôn ngữ là một đặc điểm tự nhiên của những người có khả năng sử dụng nhiều ngôn ngữ. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu có thể áp dụng vào việc dạy và học ngôn ngữ, đặc biệt trong việc giúp người học tiếng Anh hiểu rõ hơn về hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ và nắm bắt được các yếu tố hình thành chuyển mã.

Từ khóa: chuyển mã ngôn ngữ, song ngữ, đa ngữ, người học tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai.

Code-switching occurs when a speaker alternates between two or more languages in a conversation between bilingual and multilingual individuals. This study examines theories and existing research related to code-switching in order to identify determinants of this phenomenon among learners of English as a second language. The findings show that: (1) code-switching in oral communication always happens from the speaker's specific intention, communicative context or conversational content; (2) various factors simultaneously cause code-switching in oral communication. Theoretically, this study provides information about the nature of language code-switching in communication and highlights it as a natural incident among multilingual speakers. Practically, the findings can be used in language teaching and learning, particularly in helping English learners better understand language code-switching and its determinants.

Keywords: language code-switching, bilingual, multilingual, learners of English as a second language.

* ThS., ** Nhóm sinh viên, Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Hà Nội

Email: thaovtp@hanu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Chuyển mã ngôn ngữ là một hiện tượng phổ biến trong các cộng đồng song ngữ và đa ngữ. Chủ đề về chuyển mã ngôn ngữ được đông đảo các nhà nghiên cứu quan tâm và tìm hiểu. Theo hai tác giả Cook và Singleton (2014), chuyển mã ngôn ngữ là một tính năng độc đáo cơ bản của người học ngôn ngữ khi họ có khả năng sử dụng được ít nhất hai ngôn ngữ trong giao tiếp bằng lời nói. Tuy nhiên, cũng tồn tại quan điểm không thừa nhận chuyển mã ngôn ngữ là đặc điểm tự nhiên của cộng đồng song ngữ và đa ngữ. Fangzhe (2019) cho rằng chuyển mã ngôn ngữ khi giao tiếp chỉ là một cách thức để thu hút sự chú ý của người nghe và thể hiện sự thiếu tôn trọng đối với người khác khi sử dụng chêm một ngôn ngữ khác vào mạch ngôn ngữ chính trong chuỗi lời nói của họ. Trước các quan điểm khác nhau về hiện tượng này, tác giả của bài viết mong muốn tìm hiểu bản chất của hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ và các lí do dẫn đến chuyển mã ngôn ngữ thông qua việc tổng hợp các lý thuyết về hiện tượng này và khảo sát các nghiên cứu trước đây về chuyển mã nhằm xác định những yếu tố hình thành hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ của người học tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai.

2. Tổng quan

2.1. Định nghĩa về chuyển mã ngôn ngữ

Để hiểu rõ bản chất của hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ (code switching), tác giả bài viết đã tìm hiểu các định nghĩa về

chuyển mã của nhiều nhà ngôn ngữ và nhà nghiên cứu về hiện tượng này ở các quốc gia khác nhau:

“Chuyển mã là việc sử dụng đồng thời nhiều ngôn ngữ ... Người nói có thể chuyển từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác trong một câu, từ một câu hoặc mệnh đề sang câu hoặc mệnh đề khác, hoặc họ có thể luân phiên giữa các đoạn nói từ các ngôn ngữ hoặc phương ngữ khác nhau” (Cook & Singleton, 2014, tr. 1).

“Chuyển mã là việc sử dụng đồng thời nhiều ngôn ngữ hoặc phương ngữ trong một câu hoặc một bài diễn thuyết, trong đó việc chuyển đổi chỉ ra sự di chuyển từ một ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác ở cấp độ câu” (Myers-Scotton, 1993, tr. 4).

“Chuyển mã là một hiện tượng ngôn ngữ xảy ra ở người nói đa ngôn ngữ hoặc đa phương ngữ, trong đó họ luân phiên sử dụng hai hoặc nhiều ngôn ngữ, phương ngữ hoặc biến thể ngôn ngữ trong cùng một cuộc trò chuyện hoặc đoạn hội thoại” (Poplack, 1980, tr. 587).

“Chuyển mã đề cập đến việc sử dụng nhiều ngôn ngữ hoặc phương ngữ trong cùng một cuộc trò chuyện hoặc đoạn văn, trong đó người nói luân phiên giữa các ngôn ngữ hoặc phương ngữ để đạt được các mục đích giao tiếp khác nhau” (Auer, 1998, tr. 22).

“Chuyển mã là một chiến lược giao tiếp được sử dụng bởi người nói đa ngôn ngữ hoặc đa phương ngữ để chuyển đổi từ một mã ngôn ngữ này sang một mã ngôn ngữ

khác trong cùng một cuộc trò chuyện hoặc tương tác” (Wei, 2000, trg. 1).

“Chuyển mã đề cập đến hành động thay đổi ngôn ngữ hoặc biến thể ngôn ngữ trong suốt một cuộc trò chuyện hoặc tương tác, và thường được sử dụng bởi những người đa ngôn ngữ hoặc đa phương ngữ vì mục đích ngôn ngữ, xã hội hoặc văn hóa” (García, 2009, trg. 1).

Các định nghĩa này đều nhất quán trong giải thích hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ, nêu ra giới hạn phạm vi hiện tượng và một số định nghĩa đề cập thêm mục đích của chuyển mã. Các định nghĩa trên cùng chỉ rõ bản chất của hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ là quá trình chuyển đổi gần như đồng thời các từ, cụm từ, các cấu trúc ngữ pháp từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác trong cùng một cuộc hội thoại. Hiện tượng này có thể xuất hiện ở cấp độ câu (Cook & Singleton, 2014; Myers-Scotton, 1993) hoặc trên câu (Poplack, 1980; Wei, 2000). Hai tác giả Auer (1998) và García (2009) chỉ rõ thêm mục đích của chuyển mã ngôn ngữ là để đạt được các mục đích giao tiếp cụ thể, liên quan đến các yếu tố về ngôn ngữ, văn hóa và xã hội. Như vậy, từ giải thích của các nhà ngôn ngữ ở trên có thể hiểu chuyển mã là một hiện tượng ngôn ngữ (riêng tác giả Wei, 2000, coi chuyển mã là một chiến lược giao tiếp) xảy ra ở người nói đa ngôn ngữ hoặc đa phương ngữ nhằm đạt được các mục đích giao tiếp cụ thể.

2.2. Khái niệm về lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai

Tác giả bài viết đã tham khảo các định nghĩa về lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai (second

language acquisition - SLA) của một số nhà ngôn ngữ học nổi tiếng và nhận thấy tất cả các định nghĩa đều chỉ ra rằng quá trình lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai diễn ra tự nguyện không bị ép buộc và và đều nhấn mạnh đến sự tương tác trực tiếp giữa những người sử dụng ngôn ngữ.

Theo Krashen (1982), lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai là quá trình người học thực hiện việc học ngôn ngữ thứ hai một cách tự nguyện không có sự ép buộc và quá trình này không nhất thiết phải diễn ra theo trình tự học tập giống như những người học ngôn ngữ này là ngôn ngữ thứ nhất.

Theo Tarone (1988), lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai là quá trình học thêm một ngôn ngữ của người đã sử dụng thành thạo ngôn ngữ đầu tiên trong môi trường ngôn ngữ thứ hai với sự tương tác giữa người học và người bản ngữ.

Long (1990) cho rằng lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai là quá trình học và sử dụng ngôn ngữ thứ hai trong một môi trường giao tiếp, trong đó người học phải tương tác trực tiếp với người nói ngôn ngữ đó.

Stefánsson (2010) định nghĩa lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai là quá trình tiếp thu thêm một ngôn ngữ khác sau ngôn ngữ đầu tiên của họ.

Các định nghĩa này cung cấp một khung nhìn chung về quá trình lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai. Mặc dù đều nhấn mạnh sự tương tác trong quá trình học ngôn ngữ thứ hai, các định nghĩa trên thể hiện một số điểm khác biệt sau đây. Thứ nhất, các định nghĩa

có phạm vi áp dụng hoặc nhấn mạnh vào các khía cạnh khác nhau của việc học ngôn ngữ thứ hai. Định nghĩa của Krashen (1982) nhấn mạnh sự tự nguyện không ép buộc trong việc học ngôn ngữ thứ hai và không nêu phạm vi áp dụng cụ thể trong khi Tarone (1988) và Long (1990) nhấn mạnh phạm vi của quá trình học ngôn ngữ thứ hai phải diễn ra trong môi trường ngôn ngữ đó và khẳng định sự tất yếu của tương tác trong việc học ngôn ngữ thứ hai. Định nghĩa của Stefánsson (2010) chỉ nêu ra tuân tự của việc học ngôn ngữ, khẳng định quá trình học ngôn ngữ thứ hai phải được thực hiện sau quá trình học ngôn ngữ đầu tiên.

2.3. Mối liên hệ giữa chuyển mã ngôn ngữ và lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai

Trong quá trình lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai (SLA), chuyển mã ngôn ngữ là một đặc điểm thiết yếu của người học (Cook & Singleton, 2014). Những người học tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai (ESL learners) thường tham gia vào việc chuyển mã bằng cách chèn các từ, cụm từ hoặc câu tiếng Anh vào giao tiếp bằng ngôn ngữ thứ nhất của họ để giữ cho nội dung biểu đạt được trôi chảy mà không phải tạm dừng hoặc bỏ dở thông điệp khi tìm cách diễn đạt hiệu quả (Arnfast & Jørgensen, 2003). Cook và Singleton (2014) cho rằng việc các bậc cha mẹ thường khó chịu khi những đứa trẻ song ngữ của họ chuyển mã khi giao tiếp bằng lời nói trong các cuộc trò chuyện hàng ngày và tin rằng chúng chỉ đang trộn lẫn các ngôn ngữ một cách có chủ đích hoặc gặp vấn đề về phân biệt bối cảnh sử dụng ngôn ngữ là những quan niệm không đúng đắn.

Chuyển mã ngôn ngữ giữ vai trò là một phương tiện hỗ trợ trong quá trình lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai. Theo Auer (1998) người học có thể sử dụng ngôn ngữ đầu tiên của họ như là một nguồn tài nguyên để hiểu và sử dụng ngôn ngữ thứ hai. Chuyển mã ngôn ngữ giữa ngôn ngữ đầu tiên và ngôn ngữ thứ hai có thể giúp người học giải quyết khó khăn trong việc hiểu và diễn đạt ý kiến (Auer, 1998).

Chuyển mã ngôn ngữ cũng có thể phản ánh quá trình lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai của người học. Khi người học mới bắt đầu học ngôn ngữ thứ hai, họ có thể dễ dàng bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ đầu tiên nên họ chuyển mã ngôn ngữ để thể hiện ý kiến của mình. Khi người học trở nên thành thạo hơn trong ngôn ngữ thứ hai, sự chuyển mã ngôn ngữ với mục đích này có thể giảm dần và người học trở nên tự tin hơn trong việc sử dụng ngôn ngữ thứ hai (Cook & Singleton, 2014).

Tóm lại, chuyển mã ngôn ngữ và lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai có mối liên hệ chặt chẽ. Chuyển mã ngôn ngữ có thể được sử dụng như một công cụ hỗ trợ và phản ánh quá trình lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai của người học.

2.4. Các yếu tố hình thành chuyển mã ngôn ngữ

Xét trên bình diện ngữ dụng xã hội, chuyển mã ngôn ngữ xảy ra vì người dùng ngôn ngữ thứ hai luôn xác định lựa chọn một ngôn ngữ chiếm ưu thế hơn ngôn ngữ còn lại để giao tiếp, trong hầu hết các trường hợp việc lựa chọn này diễn ra một

cách vô thức và dựa vào các yếu tố thuộc về ngữ cảnh giao tiếp (người tham gia, bối cảnh, các mối quan hệ), chủ đề giao tiếp, thời gian và địa điểm giao tiếp (Ritchie & Bhatia, 2006). Tác giả Rodriguez-Fornells và cộng sự (2012) giải thích sự xuất hiện của hiện tượng chuyển mã của người học tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai theo các cách tiếp cận là tìm hiểu về nguyên nhân gây ra chuyển mã ngôn ngữ tự nhiên hoặc cách thức một diễn ngôn được xử lý trong nhận thức của người dùng ngôn ngữ thứ hai như thế nào.

Các lý do dẫn đến chuyển mã ngôn ngữ khi giao tiếp bằng lời nói của người dùng ngôn ngữ thứ hai được các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu như sau.

2.4.1. Thuyết về lý do chuyển mã của Hoffman (1991)

Hoffman (1991, trích dẫn trong Girsang, 2015) phân loại bảy lý do chuyển mã ngôn ngữ, bao gồm:

Trích dẫn: Người đối thoại chuyển mã ngôn ngữ để trích dẫn một câu trần thuật hoặc câu nói nổi tiếng của một người nổi tiếng, một cụm từ phổ biến. Ví dụ, “Chịu khó học tiếng Anh vào, Practice makes Perfect mà!” (Có công mài sắt có ngày nên kim).

Thán từ (Chèn từ lấp đầy câu hoặc từ nối câu): Thán từ được lồng vào một câu để truyền đạt cảm xúc hoặc để thu hút sự chú ý, chẳng hạn như các từ cảm thán thể hiện sự ngạc nhiên hoặc lo lắng “Well”, “Ouch!”, “Hey”, “Oh my God”.

Nói về một chủ đề cụ thể: Trong một số ngữ cảnh cụ thể, người đối thoại thích sử dụng một ngôn ngữ chủ đạo hơn một ngôn ngữ khác, bất kể ngôn ngữ đó không phải là ngôn ngữ hàng ngày của họ, để cảm thấy thoải mái hơn khi truyền đạt cảm xúc của họ.

Nhấn mạnh: Khi người dùng ngôn ngữ thứ hai muốn nhấn mạnh điều gì đó, họ cố ý hoặc vô tình chuyển sang ngôn ngữ khác. Ví dụ các cụm từ “100% sure”, “không nghi ngờ gì nữa, sure mà” (chắc chắn).

Lặp lại để làm rõ: Trong trường hợp này, hiện tượng chuyển mã xảy ra khi người nói muốn làm rõ, khuếch đại hoặc nhấn mạnh diễn ngôn của mình, họ sẽ lặp lại một thông điệp từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, chẳng hạn “có thật không, it’s true?”.

Bảo toàn ý nghĩa nội dung lời nói cho người đối thoại: Trong hội thoại song ngữ hoặc đa ngữ sẽ có nhiều câu chuyển mã để đảm bảo nội dung của người đối thoại chính xác nhất và trôi chảy. Các cụm từ như “agenda”, “protocol” thường được giữ nguyên khi người nói giao tiếp bằng ngôn ngữ nguồn.

Thể hiện bản sắc nhóm: Trong trường hợp này, chuyển mã xảy ra trong một nhóm người có nền tảng học vấn hoặc văn hóa tương tự nhau, ví dụ như nhóm sinh viên học cùng chuyên ngành, hoặc nhóm các học giả cùng chuyên ngành nghiên cứu.

2.4.2. Thuyết về lý do chuyển mã của Malik (1994)

Trong khi Hoffman (1991) điều tra các lý do người dùng chuyển mã theo quan

điểm ngôn ngữ học xã hội thì Malik (1994) nêu ra mười lý do dẫn đến hiện tượng này theo cả quan điểm ngôn ngữ và xã hội.

Thiếu khái niệm tương đương: Chuyển mã xảy ra khi không có bản dịch chính xác thuật ngữ hoặc câu nói trong từ vựng ngôn ngữ thứ nhất hoặc thứ hai, chủ yếu là do sự khác biệt về văn hóa hoặc hạn chế của ngôn ngữ. Ví dụ, từ “thương” trong tiếng Việt không có bản dịch tương đương ở tiếng Anh có thể diễn đạt đầy đủ các khía cạnh ngữ nghĩa về hình thái cảm xúc.

Thiếu năng lực biểu đạt: Chuyển mã xảy ra khi người nói không thể diễn đạt hiệu quả trong cả hai ngôn ngữ, do đó chuyển mã ngôn ngữ được thực hiện như là sự bù đắp cho việc họ thiếu cách diễn đạt ngôn ngữ đó. Ví dụ, “Thế chưa kịp làm nail à?” (làm móng).

Nhấn mạnh ý nghĩa ngữ nghĩa: Khi một câu chứa ý nghĩa quan trọng nhất định, người ta sẽ có mong muốn giữ lại thông tin cụ thể trong ngôn ngữ gốc và không dịch sang ngôn ngữ khác. Malik (1994) cho rằng chuyển mã có thể là một công cụ để truyền đạt thông tin hoặc thuật ngữ xã hội quan trọng. Ví dụ: “Nghe nói nó mới diagnosed with anxiety” (chẩn đoán mắc chứng lo âu).

Đối tượng giao tiếp có nền tảng kiến thức khác nhau: Chuyển mã có thể xảy ra khi một người đến từ một môi trường ngôn ngữ hỗn hợp. Ở một số quốc gia nói hai ngôn ngữ đồng thời được sử dụng, chẳng hạn như Canada, việc chuyển mã ngôn ngữ xuất hiện cả trên bản tin để đáp ứng các nhóm đối tượng khác nhau.

Thể hiện sự đồng nhất với một nhóm: Chuyển mã có thể làm cầu nối giữa người nói và người nghe thuộc cùng một nhóm ngành trong một ngữ cảnh cụ thể.

Khuếch đại và nhấn mạnh một điểm: Chuyển mã được sử dụng như một sự nhấn mạnh bằng cách đặt các từ hoặc cụm từ chuyển mã ở cuối câu. Ngoài việc nhấn mạnh, chuyển mã có thể được sử dụng để kết thúc cuộc trò chuyện (Gal, 1988). Ví dụ: “Ê tớ không hiểu bài, help!” (làm ơn giúp tôi với!).

Bộc lộ tâm trạng của người nói: Khi trải qua những cảm xúc mãnh liệt như tức giận hoặc buồn bã, người dùng ngôn ngữ thứ hai có thể thấy mình chuyển mã thường xuyên hơn vì họ không thể đặt câu chỉ bằng một ngôn ngữ một cách hiệu quả vào thời điểm đó. Ví dụ, “I really can’t take it anymore. Mất điện.” (Tôi thực sự không thể chịu đựng được nữa).

Diễn đạt theo thói quen: Các cách diễn đạt thông thường về lòng biết ơn hoặc chào hỏi và chia tay thường là cách diễn đạt ngôn ngữ sớm nhất mà người dùng ngôn ngữ thứ hai được làm quen; do đó, trong một số tình huống nhất định, họ có thể chọn cách nói này như một thói quen một cách vô thức. Ví dụ, “Hello, tớ vừa về nhà.” (Xin chào).

Ngữ cảnh giao tiếp: Chuyển mã xảy ra trong các tình huống, địa điểm nhất định hoặc với những người tham gia có hình thức khác nhau. Ví dụ: mọi người chủ yếu sẽ sử dụng ngôn ngữ thứ nhất trong các bối cảnh trang trọng nhưng sẽ chuyển mã trong các bối cảnh thông thường hơn (Ahn và cộng sự, 2020).

Thu hút sự chú ý: Cách chuyển mã này được sử dụng hiệu quả trong quảng cáo khi các nhà tiếp thị muốn thu hút khán giả và người mua mới bằng các từ như “top”, “voucher”, and “sale” (hàng đầu, phiếu giảm giá và hạ giá). Thậm chí các từ như “tour”, “tourguide” (chuyến du lịch, hướng dẫn viên du lịch) được sử dụng rất phổ biến trong các quảng cáo du lịch của Việt Nam.

2.4.3. Thuyết về lý do chuyển mã của Holmes (2013)

Trên cơ sở ngôn ngữ học xã hội, Holmes (2013) điều tra bốn yếu tố xã hội ảnh hưởng đến chuyển mã và đặt chúng vào bốn khía cạnh xã hội tương ứng. Ở bình diện năng lực thực dụng, những yếu tố hình thành chuyển mã này giải đáp những câu hỏi: ai, ở đâu, cái gì và tại sao.

- (i) Những người tham gia
- (ii) Bối cảnh cụ thể hoặc bối cảnh xã hội
- (iii) Chủ đề
- (iv) Mục đích của việc chuyển ngữ ngôn ngữ trong cuộc trò chuyện

Xét ở một bối cảnh ngôn ngữ cảnh cụ thể, Holmes (2013) đưa ra tiêu chí để xác định động cơ chuyển mã của người sử dụng ngôn ngữ thứ hai như sau:

- (i) Tình trạng (vai trò của các mối quan hệ hoặc trình độ học vấn/nghề nghiệp giữa những người tham gia)
- (ii) Tương tác (khoảng cách xã hội giữa những người nói như giáo viên-học sinh, bác sĩ-bệnh nhân, bồi bàn-khách hàng,...)
- (iii) Nghi thức (các tình huống trang trọng hoặc không trang trọng)

- (iv) Chức năng chuyển đổi của ngôn ngữ trong một ngữ cảnh cụ thể (nghĩa quy chiếu hoặc nghĩa tình thái).

Ngoài ra, Holmes (2013) cho rằng các ràng buộc ngôn ngữ cú pháp giữa hai ngôn ngữ cũng là một yếu tố phụ thúc đẩy hành động chuyển mã của người học ngôn ngữ.

Xem xét các quan điểm về yếu tố hình thành chuyển mã ở trên, tác giả bài viết này nhận thấy quan điểm của Hoffman (1991) và Malik (1994) có một số điểm chung. Cả hai nhà ngôn ngữ đều đề cập đến việc chuyển mã như một công cụ phục vụ mục đích nhấn mạnh những nội dung quan trọng khi giao tiếp với người khác; hoặc để truyền tải các thông điệp khó tìm khái niệm tương đương giữa ngôn ngữ đích và ngôn ngữ nguồn. Ngoài ra, quan điểm của Hoffman (1991), Malik (1994) và Holmes (2013) tương đồng ở lý do “thể hiện bản sắc nhóm”, các nhà ngôn ngữ cùng đề cập lý do chuyển mã khi nhóm người học ngôn ngữ có nền tảng học vấn hoặc văn hóa giống nhau trong một tình huống giao tiếp cụ thể. Điểm khác biệt của các thuyết trên thể hiện ở góc độ nghiên cứu lý do chuyển mã từ góc độ ngôn ngữ, xã hội hoặc cả hai.

3. Các nghiên cứu về lý do chuyển mã và thảo luận

Dựa trên các thuyết về lý do chuyển mã, một số nhà nghiên cứu đã thực hiện tìm hiểu và so sánh các lý do chuyển mã của đối tượng người học tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai. Nghiên cứu gần đây do Nisa và cộng sự thực hiện năm 2021 đã phân tích hiện tượng chuyển mã tiếng Anh trong giao tiếp lời nói của người học sử dụng kết hợp

thuyết về lý do chuyển mã của Hoffman (1991) và Poplack (1980). Các nhà nghiên cứu đã sử dụng mẫu gồm chín học sinh trong một lớp học tiếng Anh trình độ B1 (theo khung năng lực ngôn ngữ CEFR). Kết quả nghiên cứu qua thu thập dữ liệu nhóm và quan sát lớp học cho thấy việc chuyển mã xảy ra không chỉ giống bảy lý do Hoffman (1991) đưa ra mà còn do các nguyên nhân khác. Đó là (1) Học sinh sợ mắc lỗi, (2) Học sinh không biết từ/ cụm từ trong ngôn ngữ khác, (3) Học sinh đã quen với diễn đạt ý tưởng bằng ngôn ngữ thứ nhất. Hạn chế của nghiên cứu này là cỡ mẫu nhỏ, nhóm tác giả nghiên cứu cũng không mô tả chi tiết sự tương đồng hoặc khác biệt về đặc điểm của từng mẫu trong nghiên cứu của họ.

Một nghiên cứu trường hợp của Kelkoula và Djaileb (2018) tập trung vào việc điều tra lý do sinh viên ESL chuyển mã trong lớp học tiếng Anh. Năm mươi người tham gia điều tra, trong đó 38 người là nữ và 12 người là nam trong độ tuổi từ 18 đến 23. Họ trả lời một bảng câu hỏi chi tiết được điều chỉnh từ thuyết chuyển mã của Malik (1994). Kết quả từ nghiên cứu cho thấy sinh viên ngôn ngữ chuyển mã chủ yếu do thiếu phương tiện và năng lực biểu đạt khi giao tiếp bằng lời nói, các nguyên nhân khác không phải là yếu tố tác động chính đến việc chuyển mã của họ. Điểm hạn chế của nghiên cứu này là phần lớn kết quả thu thập được là từ sự tự phản ánh chủ quan của người tham gia thay vì quan sát khách quan của nhóm nghiên cứu.

Inuwa và cộng sự (2014) đã tiến hành nghiên cứu những người học song ngữ về

các yếu tố thúc đẩy sự xuất hiện của chuyển mã trong giao tiếp xã hội dựa trên khung lý thuyết của Holmes (2013). Nghiên cứu đã sử dụng mẫu gồm 80 sinh viên song ngữ Hausa-tiếng Anh (Hausa là ngôn ngữ bản địa tại Nigeria) đang học tại Đại học Utara, Malaysia. Hầu hết những người được hỏi đều ở độ tuổi từ 19 đến 36; tất cả đều là song ngữ hoặc nói tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các khía cạnh xã hội (người tham gia, bối cảnh, chủ đề giao tiếp, ...) là yếu tố chi phối sự xuất hiện của chuyển mã tiếng Anh giữa những người nói song ngữ Hausa. Bên cạnh đó, những hạn chế về ngôn ngữ cũng là một yếu tố thúc đẩy sự diễn đạt xen kẽ giữa hai ngôn ngữ trong giao tiếp của nhóm đối tượng nghiên cứu. Các lý do chuyển mã được phát hiện trong nghiên cứu này tương đồng với thuyết về lý do chuyển mã của Holmes (2013) thể hiện ở mối quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp, bối cảnh hội thoại, địa vị của người nói, hình thức của bối cảnh xã hội, chức năng của ngôn ngữ được sử dụng và mục đích của hội thoại thúc đẩy chuyển mã xảy ra. Tuy nhiên, nghiên cứu này có hạn chế về hồ sơ mẫu vì những người tham gia khảo sát được nhóm nghiên cứu lựa chọn có chủ đích, có thể làm mất sự đa dạng và khách quan của kết quả nghiên cứu.

Tóm lại, kết quả của các nghiên cứu trên chỉ ra rằng các yếu tố hình thành chuyển mã đa dạng và bắt nguồn trong bối cảnh văn hóa và xã hội cụ thể. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng cho thấy không có lý do đơn lẻ nào khiến một người sử dụng ngôn ngữ chuyển mã khi giao tiếp mà thực tế đó là sự kết hợp của các yếu tố tác động đến

hành vi của người nói (ví dụ bối cảnh, thói quen, hạn chế ngôn ngữ). Như vậy, lý do những người song ngữ có hiện tượng pha trộn ngôn ngữ khi giao tiếp bằng lời nói không phải là do họ thiếu kỹ năng ngôn ngữ mà vì họ cố gắng truyền đạt ý nghĩa tốt hơn liên quan đến bối cảnh giao tiếp cũng như các điều kiện giao tiếp khác.

Các nghiên cứu ở trên về lý do chuyển mã cũng có quan điểm của các nhà ngôn ngữ học Hoffman (1991), Malik (1994) và Holmes (2013) về lý do những người học tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai chuyển mã khi giao tiếp bằng lời nói. Hiện tượng chuyển mã trong giao tiếp của họ có thể xảy ra một cách tự phát hoặc có mục đích để tối đa hóa hiệu quả của giao tiếp. Kết quả này khác biệt với quan niệm về lý do chuyển mã khi coi chuyển mã là hiện tượng của người sử dụng thiếu khả năng ngôn ngữ hoặc sai lệch trong sử dụng ngôn ngữ (Fangzhe, 2019).

4. Kết luận và khuyến nghị

Qua nghiên cứu tài liệu về các yếu tố hình thành hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ trong giao tiếp bằng lời nói của người học song ngữ, tác giả bài viết này muốn nhấn mạnh vào hai kết luận sau đây. Thứ nhất, sự xuất hiện của hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ trong giao tiếp là đặc điểm tự nhiên của những người học song ngữ và đa ngữ, hiện tượng này luôn xuất hiện cùng những lý do cụ thể từ phía người nói, hoàn cảnh giao tiếp hoặc nội dung hội thoại. Thứ hai, tồn tại đồng thời nhiều lý do dẫn đến việc người học tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai chuyển mã khi giao tiếp bằng lời nói.

Các kết luận này góp phần hình thành cách nhìn nhận khách quan trong xã hội về hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ. Khi tiếp nhận các kết quả nghiên cứu về lý do chuyển mã của người học ngôn ngữ, những cá nhân không tán thành hiện tượng này có thể thay đổi quan điểm để dần loại bỏ định kiến và những phán xét tiêu cực về hiện tượng chuyển mã ngôn ngữ.

Với các nhà giáo dục trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai, việc nhìn nhận đúng đắn về hiện tượng chuyển mã và thấy được lợi ích của hiện tượng này sẽ giúp cho giáo viên có được những kế hoạch và hành động phù hợp trong lớp học tiếng Anh để kích lệ năng lực ngôn ngữ của học sinh cũng như tăng cường hiệu quả giao tiếp.

Thứ nhất, giáo viên có thể chuyển mã sang ngôn ngữ thứ hai đối với các thuật ngữ, đặc biệt là những thuật ngữ kỹ thuật không tồn tại trong tiếng mẹ đẻ để làm rõ và nhấn mạnh ý nghĩa của các thuật ngữ này. Cách làm này giúp người học hiểu các khái niệm mới đúng bản chất khi không có diễn đạt tương đương ở ngôn ngữ thứ nhất.

Thứ hai, việc chuyển mã sang tiếng mẹ đẻ khi giải thích nội dung hoặc khái niệm khó trong ngôn ngữ thứ hai hoặc hướng dẫn làm bài có thể tạo ra một môi trường ngôn ngữ hỗ trợ trong lớp học giúp cho người học hiểu rõ hơn khái niệm hoặc nhiệm vụ học tập cần được thực hiện; từ đó, tăng được hiệu quả học tập của người học.

Thứ ba, việc cho phép người học chuyển đổi linh hoạt giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ thứ hai có thể giúp người học biểu đạt trôi

chảy và tăng cường sự tự tin trong giao tiếp đặc biệt là khi họ chưa đủ từ vựng và cấu trúc ngôn ngữ để diễn đạt hiệu quả ở ngôn ngữ thứ hai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arnfast, J. S., & Jørgensen, J. N. (2003). Code-switching as a communication, learning, and social negotiation strategy in first-year learners of Danish. *International Journal of Applied Linguistics*, 13(1), 23–53. <https://doi.org/10.1111/1473-4192.00036>
2. Auer, P. (1998). *Code-switching in conversation: Language, interaction and identity*. Routledge.
3. Cook, V., & Singleton, D. (2014). Key topics in Second Language Acquisition. In *Multilingual Matters eBooks*. <https://doi.org/10.21832/9781783091812>
4. Fangzhe. (2019). *Code-switching: showing off?* Educational Sociolinguistics. <https://bild-lida.ca/educationalsociolinguistics/uncategorized/code-switching-showing-off/>
5. García, O. (2009). *Bilingual education in the 21st century: A global perspective*. John Wiley & Sons.
6. Girsang, M. L. (2015). An Analysis of Code Switching and Code Mixing as Found in Television Advertisement. *Graduate School of HKBP Nommensen University Medan*.
7. Gumperz, J. J. (1982). *Discourse strategies*. Cambridge University Press.
8. Holmes, J. (2013). *An introduction to sociolinguistics*. Longman.
9. Iwai, Y. (2011). The Effects of Metacognitive Reading Strategies: Pedagogical Implications for EFL/ESL Teachers. *The Reading Matrix: An International Online Journal*, 11(2), 150-159.
10. Krashen, S. (1982). *Principles and Practice in Second Language Acquisition*. Pergamon Press.
11. Long, M. (1990). Maturation constraints on language development. *Studies in Second Language Acquisition*, 12(3), 251-285. <https://doi.org/10.1017/s0272263100009165>
12. Malik, L. (1994). *Sociolinguistics: A study of code-switching*. Anmol Publications.
13. Myers-Scotton, C. (1993). *Duelling languages: Grammatical structure in codeswitching*. Clarendon Press.
14. Nisa, K., Septiawan, H., & Deviyanti, R. (2021). An analysis of code-switching in English foreign language learners' speaking. *English Education: Jurnal Tadris Bahasa Inggris*, 14(2), 195–209. <https://doi.org/10.24042/ee-jtbi.v14i2.9814>
15. Poplack, S. (1980). Sometimes I'll start a sentence in Spanish Y TERMINO EN ESPAÑOL: toward a typology of code-switching1. *Linguistics*, 18(7–8). <https://doi.org/10.1515/ling.1980.18.7-8.581>
16. Ritchie, W., & Bhatia, T. K. (2006). Social and psychological factors in language mixing. In *The Handbook of Bilingualism* (pp. 336–352). W. C. Ritchie & T. K. Bhatia (Eds). <https://doi.org/10.1002/9781118332382.ch15>
17. Sert, O. (2005). The Functions of Code-Switching in ELT Classrooms. *The Internet TESL Journal*, 11(8). <http://files.eric.ed.gov/fulltext/ED496119.pdf>
18. Stefánsson, E. (2010). Second Language Acquisition: The Effect of Age and Motivation. In *A Companion to Linguistic Anthropology*. Wiley-Blackwell. <https://doi.org/10.1002/9780470996522>
19. Tarone, E. (1988). *Variation in interlanguage*. London: Edward Arnold.
20. Wei, L. (2000). Introduction: The construction of identity in Chinese-English bilingual discourse. In L. Wei (Ed.), *The bilingualism reader* (pp. 1-14). Routledge.

(Ngày nhận bài: 28/4/2023; ngày duyệt đăng: 11/9/2023)